



zhòng jì

中计

verb phrase · fall into a trap

Example Sentences

Tā zhòng jì le wán quán méi fā xiàn zhè shì gè piàn jú.
他中计了，完全没发现这是个骗局。

He fell into the trap and didn't realize it was a scam at all.

Dí rén gù yì ché tuì xiǎng ràng wǒ men zhòng jì.
敌人故意撤退，想让我们中计。

The enemy deliberately retreated to make us fall into the trap.

Trace each character, then write the word on your own.

中	中	中	中	中	中	中													
计	计	计	计	计	计	计													